

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày: 20-01-2025
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Phạm Văn Lịch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2024/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Công ty Cổ phần M1. Địa chỉ trụ sở: Tầng A, tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của công ty M1: Ông Đào Duy H – Chức vụ Chuyên viên xử lý nợ. Địa chỉ làm việc: Công ty M1 – Tầng A tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Ngân hàng TMCP V (V1). Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà V, số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của V1: Ông Phạm Tất T – Chuyên viên xử lý

nợ. Địa chỉ làm việc: Tầng A tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1996. Cùng địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Vũ Mạnh H1, sinh năm 1950 và bà Bùi Thị H2, sinh năm 1955. Cùng địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của bà H2*: Ông Vũ Mạnh H1, sinh năm 1950. Địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

(Có mặt ông H, ông T; vắng mặt anh D, chị B, ông H1)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 13-09-2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn V2 và Công ty Cổ phần M1 trình bày:*

Ngày 20-4-2022, V2 và vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị B đã ký Hợp đồng tín dụng số LN2204145572360 và khế ước nhận nợ ngày ngày 20/04/2022. Theo đó, V2 đã giải ngân cho vợ chồng anh D, chị B vay số tiền 600,000,000 đồng; thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày giải ngân; lãi suất tại thời điểm giải ngân là 8,5%/năm, cố định trong thời hạn 03 tháng, hết thời hạn cố định sẽ điều chỉnh hàng tháng theo quy định của V2; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngoài ra, theo yêu cầu của anh D, chị B, ngày 14-04-2022, V2 đã phát hành “Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử”. Theo đó, V2 cho anh D, chị B được phép vay vốn với hạn mức vay 100.000.000đ, số tiền cho vay: 30,000,000đ (ba mươi triệu đồng).

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, vợ chồng anh D, chị B đồng ý thế chấp tài sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 01 xã H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 981252 ngày 10/08/2018 cho V2 theo Hợp đồng thế chấp ngày 18/04/2022 được chứng thực tại Văn phòng C; việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, anh D, chị B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/07/2023 nên toàn bộ (các) khoản nợ của anh D, chị B bị chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 15/07/2023. V2 đã đôn đốc nhiều lần nhưng vợ chồng anh D, chị B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

- Ngày 30/05/2024, V2 bán cho Công ty cổ phần M1 (gọi tắt là “Công ty M1”) 90% khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2204145572360 ngày 20/04/2022 và 100% khoản nợ phát sinh theo “Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 14/04/2022. Kể từ thời điểm hoàn thành việc mua bán nợ, Công ty M1 kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của V2 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, V2 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M1.

Tại phiên tòa, Công ty Cổ phần M1 và V2 đề nghị Hội đồng xét xử:

- Buộc vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị B phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M1 và V1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và các văn bản tín dụng nêu trên tính đến ngày ngày 20-01-2025 là 836.142.549đ, trong đó: Trả cho V2 là 78.821.230đ (trong đó: 60.000.000đ nợ gốc; 18.821.230đ tổng nợ lãi và phạt chậm trả); trả cho Công ty Cổ phần M1 số tiền 757.321.319đ (trong đó: 563.000.000đ nợ gốc; 194.321.319đ tổng nợ lãi và phạt chậm trả).

- Kể từ ngày 21-01-2025, ngoài khoản tiền trên, vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị B còn phải tiếp tục thanh toán cho Công ty Cổ phần M1 và V1 các khoản tiền lãi theo các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và văn bản tín dụng khác đã ký kết cho đến ngày thanh toán xong các khoản nợ.

- Sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, vợ chồng anh D, chị B không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ cho Công ty Cổ phần M1 và V2 thì Công ty Cổ phần M1 và V2 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1 xã H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 981252 ngày 10/08/2018 để thu hồi nợ. Do ông H1, bà H2 đang sử dụng nhà đất mà anh D, chị B đã thế chấp cho V2 nên trường hợp anh D, chị B không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ thì buộc ông H1, bà H2 phải thu dọn đồ dùng sinh hoạt, bàn giao nhà và quyền sử dụng đất kể trên cho cơ quan có thẩm quyền để thi hành.

Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, M và V2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho M và/hoặc V2 cho đến khi thực tế trả hết (các) khoản nợ.

Tại bản tự khai ngày 13-11-2024, bị đơn anh Phạm Văn D trình bày: Anh D, chị B đã ký hợp đồng vay vốn của V2 và ký hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho

khoản vay như Công ty M1 và V2 đã trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, do điều kiện kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ nên anh D, chị B không còn khả năng thanh toán nợ gốc và lãi cho V2. Việc V2 bán một phần khoản nợ cho Công ty Cổ phần M1 thông qua các Hợp đồng mua bán nợ và phụ lục kèm theo, bị đơn không có ý kiến gì. Anh D nhất trí các khoản nợ mà Công ty M1 và V2 yêu cầu. Tuy nhiên, do hai vợ chồng làm ăn khó khăn nên anh D đề nghị ngân hàng cho vợ chồng anh D, chị B được tiếp tục thực hiện hợp đồng để giãn thời gian trả nợ.

Tại bản tự khai ngày 13-11-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Mạnh H1 trình bày: Vợ chồng anh D, chị B là cháu gọi ông H1 là cậu ruột. Nhà và quyền sử dụng đất tại xóm C xã H nguyên là của ông H1 bà H2 nhưng đã làm thủ tục sang tên cho vợ chồng anh D, chị B; vợ chồng anh D, chị B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và công trình xây dựng trên đất. Ông H1, bà H2 không phải là chủ sử dụng nhà đất nhưng hiện đang quản lý, sử dụng nhà và công trình xây dựng trên đất gồm 01 nhà cấp bốn, 01 nhà ngang và 01 đại tôn; các công trình xây dựng từ năm 1989 đã hết giá trị sử dụng; quá trình sử dụng không xây dựng, kiến thiết gì thêm. Do cần vốn làm ăn nên vợ chồng anh D, chị B đã thế chấp nhà đất để vay vốn của V2 như Nguyên đơn đã trình bày. Việc anh D, chị B vay vốn cũng như thế chấp tài sản để vay vốn, ông H1, bà H2 không có ý kiến gì. Do làm ăn thua lỗ, vợ chồng anh D, chị B chưa có điều kiện trả nợ, ông H1, bà H2 cũng đề nghị Nguyên đơn cho vợ chồng anh D, chị B giãn nợ. Trường hợp vợ chồng anh D, chị B không trả được nợ, Nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì ông H1, bà H2 nhất trí tự nguyện thu dọn toàn bộ đồ dùng sinh hoạt, bàn giao tài sản anh D, chị B đã thế chấp cho V2 để cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

*Toà án đã tổng đạt Thông báo thụ lý số 153/TB-TLVA ngày 30-10-2024; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ hợp lệ cho chị Nguyễn Thị B. Quá trình giải quyết vụ án, chị B vắng mặt nhưng không đưa ra lý do của sự vắng mặt và không gửi các văn bản trình bày ý đối với các yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cũng tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị B nhưng chị B vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần hai không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 21; Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự, thông qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tổng đạt các quyết định tố tụng theo quy định tại các Điều 98, 170, 171, 175, 177, 220 Bộ luật

Tổ tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 298, 299, 300, 301, 307, 317, 318, 466, 468, 615 Bộ luật Dân sự 2015; điều 91, 95 Luật các tổ chức Tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V2 và Công ty cổ phần M1; buộc anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị B phải trả cho V2 toàn bộ nợ gốc, nợ lãi theo các Hợp đồng tín dụng anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị B đã ký với V2 tính đến ngày 20-01-2025 là 836.142.549 đồng, trong đó: Trả nợ cho V2 số tiền 78.821.230đ (gồm 60.000.000đ nợ gốc; 18.821.230đ nợ lãi, phạt chậm trả); trả nợ cho Công ty Cổ phần M1 là 757.321.319đ (gồm: 563.000.000đ nợ gốc; 194.321.319đ nợ lãi, phạt chậm trả). Trường hợp anh D, chị B không trả được nợ thì V2 và Công ty Cổ phần M1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật. Buộc ông Vũ Mạnh H1 và Bùi Thị H2 phải có nghĩa vụ bàn giao các tài sản gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 01 xã H và tài sản công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng thửa đất trên cho cơ quan Thi hành án khi V2 và công ty Cổ phần M1 yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị B đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do; anh D, ông H1 đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D, chị B, ông H1 theo quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hợp đồng tín dụng số LN2204145572360 kèm khế ước nhận nợ ngày 20/04/2022 và hợp đồng thế chấp ngày 18-04-2022 giữa V2 và anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị B:

V2 là pháp nhân có đăng ký kinh doanh, vợ chồng anh D, chị B là người có đủ năng lực hành vi dân sự; việc ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng và các văn bản khác thể hiện ý chí tự nguyện của các bên; nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; hình thức hợp đồng đảm bảo các điều kiện theo quy định pháp luật. Tài sản là Quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 01 xã H và tài sản, công trình xây dựng trên đất là tài sản anh D, chị B nhận chuyển nhượng hợp pháp từ ông Vũ Mạnh H1, bà Bùi Thị H2 theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 05/4/2022 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H phê duyệt tại trang 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CM 981252 ngày 10/08/2018. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không ý kiến gì về hiệu lực hợp đồng. Do đó, Hợp đồng cho vay hạn mức, hợp đồng phát hành thẻ tín dụng và hợp đồng thế chấp được ký kết giữa V2 và vợ chồng anh D, chị B và các văn bản bộ phận kèm theo điều hợp pháp, các bên đã tham gia ký kết đều phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

3.1. Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời khai thừa nhận của các đương sự thì V2 đã cho vợ chồng anh D, chị B vay số tiền 600.000.000đ vào ngày 20-04-2022 và rút sử dụng 23.000.000đ từ thẻ tín dụng (hạn mức thẻ 30.000.000đ) vào ngày 14-04-2022. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh D, chị B chưa trả được gốc và lãi cho V2. Vợ chồng anh D, chị B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 15-7-2023 nên toàn bộ khoản vay của anh D, chị B bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 15-7-2023.

Tại hợp đồng mua bán nợ số 04/2024/VPB-MARS và Phụ lục đính kèm ngày 30/05/2024, V2 bán cho Công ty cổ phần M1 (gọi tắt là “Công ty M1”) 90% khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2204145572360 ngày 20/04/2022 và 100% khoản nợ phát sinh theo “Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 14/04/2022. Xét các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và khoản 1, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 3; Điều 13 Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Ngân hàng N quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tại Hợp đồng tín dụng đã ký với V2, anh D, chị B và V2 không thỏa thuận về việc không được mua, bán nợ. Do đó, việc V2 bán một phần khoản nợ cho Công ty Cổ phần M1 là phù hợp về điều kiện khoản nợ được mua, bán theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Ngân hàng N. Vì vậy, Hợp đồng mua bán nợ và Phụ lục hợp đồng mua bán nợ nêu trên có hiệu lực pháp luật, công ty Cổ phần M1 được kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ đối với khoản vay của anh D, chị B đã mua lại từ V2.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, có đủ cơ sở xác định: Tính đến ngày 20-01-2025, vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị B còn nợ V2 số tiền 78.821.230đ (trong đó: 60.000.000đ nợ gốc; tổng nợ lãi và phạt chậm trả là 18.821.230đ) và nợ Công ty Cổ phần M1 số tiền 757.321.319đ (trong đó: 563.000.000đ nợ gốc; tổng nợ lãi và phạt chậm trả là 194.321.319đ). Quá trình giải quyết vụ án, anh D xin được tiếp tục thực hiện Hợp đồng tín dụng nhưng Công ty M1 và V2 không đồng ý; Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cũng không có điều khoản nào thể hiện việc bên vay được quyền tiếp tục thực hiện hợp đồng sau khi vi phạm. Vì vậy, buộc anh D, chị B phải trả nợ cho Công ty M1 và V2 số tiền còn nợ như trên là phù hợp quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTPTANDTC ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Kể từ ngày 21-01-2025, ngoài nợ gốc, anh D, chị B còn phải thanh toán cho Công ty M1 và V2 tiền lãi phát sinh tính trên nợ gốc với các mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

3.2. *Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và yêu cầu đề nghị Tòa án tuyên trong bản án nội dung:* Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty M1 và V2 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp ký ngày 18/04/2022 để thu hồi nợ cho Công ty M1 và V2.

Để đảm bảo cho các khoản vay nợ tại V2, anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị B đã tự nguyện thế chấp tài sản gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 01 xã H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CM 981252 ngày 10/08/2018 và công trình xây dựng trên thửa đất này. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Tài sản thế chấp không có tranh chấp, không có biến động thay đổi gì từ thời điểm thế chấp đến khi thẩm định.

Xét yêu cầu về việc tuyên trong bản án nội dung: “Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty M1 và V2 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp ký ngày 18/04/2022 để thu hồi nợ cho Công ty M1 và V2” là phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp mà V2 và anh D, chị B đã ký kết nên yêu cầu trên của Công ty M1 và V1 là hợp pháp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ bàn giao:

Do tài sản mà anh D, chị B đã thế chấp cho V2 để đảm bảo khoản vay gồm quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 01 xã H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CM 981252 ngày 10/08/2018 và quyền sở hữu nhà ở, tài sản, công trình xây dựng khác gắn liền với thửa đất trên. Hiện tài sản thế chấp đang do ông Vũ Mạnh H1 và bà Bùi Thị H2 là cậu mợ ruột của anh D, chị B quản lý, sử dụng theo Hợp đồng mượn không thời hạn (hợp đồng miệng, không lập thành văn bản) giữa vợ chồng ông H1, bà H2 và vợ chồng anh D, chị B. Quá trình giải quyết vụ án, không có đương sự nào yêu cầu xem xét đến quyền, nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng mượn này; ông H1, bà H2 nhất trí tự nguyện bàn giao tài sản. Do đó, khi các nguyên đơn yêu cầu thi hành án

và xử lý tài sản thế chấp thì buộc ông H1, bà H2 phải thu dọn đồ dùng cá nhân, bàn giao quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 01 xã H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CM 981252 ngày 10/8/2018 và quyền sở hữu nhà ở, tài sản, công trình xây dựng khác gắn liền với thửa đất trên cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải thanh toán theo quy định pháp luật. Nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Quá trình giải quyết vụ án, V2 ủy quyền cho Công ty Cổ phần M1 nộp và xử lý tiền án phí, tạm ứng án phí đã nộp. Vì vậy, Công ty Cổ phần M1 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 299, 317, 320, 322, 323, 365, 385, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 9, Điều 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTPTANDTC ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTPTANDTC ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản đảm bảo của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân;

Căn cứ khoản 1, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 3; Điều 13 Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Ngân hàng N quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần M1 và V2 đối với anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”:

1.1. Buộc anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B phải trả V2 số tiền 78.821.230đ (bảy mươi tám triệu tám trăm hai một nghìn hai trăm ba mươi đồng) (trong đó: Nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng); tổng nợ lãi và phạt chậm

trả là 18.821.230đ (mười tám triệu tám trăm hai mươi một nghìn hai trăm ba mươi đồng)); trả Công ty Cổ phần M1 số tiền 757.321.319đ (bảy trăm năm mươi bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn ba trăm mười chín đồng) (trong đó: Nợ gốc 563.000.000đ (năm trăm sáu mươi ba triệu đồng); tổng nợ lãi và phạt chậm trả là 194.321.319đ (một trăm chín mươi tư triệu ba trăm hai mươi một nghìn ba trăm mười chín đồng)).

1.2. Kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2025, ngoài nợ gốc, anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M1 và V2 tiền lãi phát sinh tính trên nợ gốc với các mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số LN2204145572360 ký ngày 20/04/2022 và “Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 14/4/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

1.3. Sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty Cổ phần M1 và V1 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án huyện Hải Hậu xử lý tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp ký ngày 18-4-2022 để thu hồi nợ.

1.4. Buộc ông Vũ Mạnh H1 và bà Bùi Thị H2 phải có nghĩa vụ thu dọn đồ dùng cá nhân, bàn giao quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 01 xã H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” số CM 981252 ngày 10/08/2018 tên ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị B và quyền sở hữu nhà ở, tài sản, công trình xây dựng khác gắn liền với thửa đất trên cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý khi cá nhân, tổ chức có quyền có yêu cầu.

2. Án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Buộc anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B phải nộp 37.084.276 (ba mươi bảy triệu không trăm tám mươi tư nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- H3 lại cho Công ty Cổ phần M1 số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà Công ty M1 đã nộp tại biên lai số 0003388 ngày 30-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

3. Quyền kháng cáo: Công ty Cổ phần M1 và V2 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Anh;
- UBND xã Hải Long;
- Cấp cho đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hòe

